UBND PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 3 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 680 /QĐ - UBND ngày 15 /10/2025)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3 NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**97.826.000.000**	**144.573.526.668**	147,79
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	457.000.000	462.262.966	101,15
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	2.459.000.000	2.835.214.289	115,30
3	Thu bổ sung	94.910.000.000	137.092.033.930	144,44
	- Bổ sung cân đối	*94.910.000.000*	*74.573.174.139*	*78,57*
	- Bổ sung có mục tiêu		*62.518.859.791*	
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn		4.184.015.483	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**97.826.000.000**	**123.209.865.348**	125,95
1	Chi đầu tư phát triển	2.263.000.000	46.638.559.472	2.060,92
2	Chi thường xuyên	95.563.000.000	76.571.305.876	80,13
3	Dự phòng			

UBND PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 3 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 680 /QĐ - UBND ngày 15 /10/2025)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3 (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSP	THU NSNN	THU NSP	THU NSNN	THU NSP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU	**11.530.000.000**	**97.826.000.000**	**158.668.263.393**	**144.573.526.668**	1376%	148%
I	**Các khoản thu 100%**	**457.000.000**	**457.000.000**	**819.891.531**	**462.262.966**	179%	101%
1	Phí, lệ phí	47.000.000	47.000.000	148.295.443	50.500.410	316%	107%
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	285.000.000	285.000.000	229.903.400	229.903.400	81%	81%
	- Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất công						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất theo chế độ quy định						
8	Thu khác ngân sách	125.000.000	125.000.000	208.565.953	111.921.135	167%	90%
	- Thu tiền phạt			*89.163.538*	*6.608.000*		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước						
	- Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			*8.200.000*	*8.200.000*		
	- Thu khác còn lại			*111.202.415*	*97.113.135*		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			233.126.735	69.938.021		
	- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			*233.126.735*	*69.938.021*		
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**11.073.000.000**	**2.459.000.000**	**16.572.322.449**	**2.835.214.289**	150%	115%
1	Thu từ khu vực doanh ngiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			28.105.290			
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			41.960			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*41.960*			

1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	-		28.063.330			
	- Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			*28.063.330*			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
	- Thuế tiêu thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-		5.591.405			
	- Thuế GTGT			*2.459.756*			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*2.336.769*			
	- Thuế tài nguyên			*794.880*			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	406.000.000	122.000.000	2.881.253.321	204.219.385	710%	167%
	- Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			*2.772.218.342*	*204.219.385*		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*107.940.816*			
	- Thuế tài nguyên			*1.094.163*			
4	- Thuế thu nhập cá nhân	247.000.000	74.000.000	5.339.154.083	1.441.416.904	2162%	1948%
5	- Thuế bảo vệ môi trường			3.131.045.562			
6	- Lệ phí trước bạ			2.275.103.884			
8	Các khoản thu về nhà đất	10.420.000.000	2.263.000.000	2.912.068.904	1.189.578.000	28%	53%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			*403.172.504*			
	- Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			*129.740.400*			
	- Thu tiền sử dụng đất	*10.420.000.000*	*2.263.000.000*	*2.379.156.000*	*1.189.578.000*	*23%*	*53%*
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã**						
IV	**Thu chuyển nguồn**			**4.184.015.483**	**4.184.015.483**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**		**94.910.000.000**	**137.092.033.930**	**137.092.033.930**		144%
	- Thu bổ sung cân đối		94.910.000.000	74.573.174.139	74.573.174.139		79%
	- Thu bổ sung có mục tiêu			62.518.859.791	62.518.859.791		

UBND PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 3 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 680 /QĐ - UBND ngày 15 /10/2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 3 (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	**97.826.000.000**	**2.263.000.000**	**95.563.000.000**	**123.209.865.348**	**46.638.559.472**	**76.571.305.876**	**126%**	**2061%**	**80%**
	Trong đó									
1	Chi quốc phòng	981.000.000		981.000.000	703.007.889		703.007.889	72%		72%
2	Chi an ninh trật tự và ATXH	1.795.000.000		1.795.000.000	1.504.557.021	479.206.235	1.025.350.786	84%		57%
3	Chi giáo dục	56.012.000.000		56.012.000.000	46.014.038.346	5.172.321.974	40.841.716.372	82%		73%
4	Chi ứng dụng, chuyển giao CN	0		0	0		0	0%		0%
5	Chi y tế	171.000.000		171.000.000	59.168.040		59.168.040	35%		35%
6	Chi văn hóa, thông tin	683.000.000		683.000.000	557.468.316	159.529.372	397.938.944	82%		58%
7	Chi phát thanh, truyền thanh	302.000.000		302.000.000	72.594.900		72.594.900	24%		24%
8	Chi thể dục thể thao	241.000.000		241.000.000	85.020.433		85.020.433	35%		35%
9	Chi bảo vệ môi trường	1.357.000.000		1.357.000.000	2.036.282.000	1.986.082.000	50.200.000	150%		4%
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.666.000.000		2.666.000.000	21.819.822.025	21.707.257.525	112.564.500	818%		4%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.286.000.000		24.286.000.000	40.351.291.997	13.311.192.000	27.040.099.997	166%		111%
12	Chi cho công tác xã hội	4.129.000.000		4.129.000.000	10.006.614.381	3.822.970.366	6.183.644.015	242%		150%
13	Chi khác	73.000.000		73.000.000	0		0	0%		0%
14	Dự phòng ngân sách	2.867.000.000		2.867.000.000	0		0	0%		0%
15	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	0		0	0		0			